

Số: 03/2014/QĐ-UBND

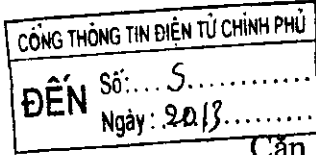
Bến Tre, ngày 03 tháng 3 năm 2014



Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 20.03.2014 13:58:13 +07:00

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe hai bánh gắn máy,
ba bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh Bến Tre**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 559/TTr-STC ngày 26 tháng 02 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe hai bánh gắn máy, ba bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Quy định về áp dụng Bảng giá tính lệ phí trước bạ các loại xe

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe hai bánh gắn máy, ba bánh gắn máy quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng đối với xe mới (100%).

2. Đối với những loại xe đã qua sử dụng: Giá tính lệ phí trước bạ là giá xe mới (100%) nhân (x) với tỷ lệ % chất lượng còn lại của xe.

Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của xe: Căn cứ vào năm sản xuất và thời gian đã sử dụng của xe.

a) Xe nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam đã qua sử dụng (kê khai lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam): Chất lượng còn lại của xe là 85%;

b) Đối với xe đã qua sử dụng thực hiện chuyển nhượng tại Việt Nam (kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ hai trở đi tại Việt Nam): Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của xe tương ứng với thời gian đã sử dụng, cụ thể như sau:

Thời gian đã sử dụng	Chất lượng còn lại (%)
Sử dụng trong 01 năm	85
Trên 01 năm đến 03 năm	70

Trên 03 năm đến 06 năm	50
Trên 06 năm đến 10 năm	30
Trên 10 năm	20

c) Đối với những xe đã qua sử dụng không xác định được năm sản xuất và thời gian đã sử dụng: Chất lượng còn lại của xe là 30%.

3. Đối với xe mua bán qua hình thức đấu giá, thanh lý trực tiếp thì giá tính lệ phí trước bạ theo giá hóa đơn bán hàng.

4. Giá tính lệ phí trước bạ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 của Quyết định này được áp dụng đối với các loại xe trong trường hợp:

a) Giá bán hàng ghi trên hóa đơn bán hàng của đại lý xuất cho khách hàng thấp hơn giá bán hàng do cơ sở sản xuất thông báo;

b) Không xác định được giá trị thực tế chuyển nhượng hoặc kê khai giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

5. Trường hợp giá ghi trên hoá đơn bán hàng cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thì lấy theo giá hoá đơn.

6. Đối với những loại xe mới phát sinh chưa được liệt kê trong Bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì cơ quan thuế được tạm thời căn cứ hóa đơn bán hàng để tính lệ phí trước bạ. Sau đó vào tháng 12 hàng năm cơ quan thuế tập hợp danh mục phát sinh (nếu có) đề xuất về Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

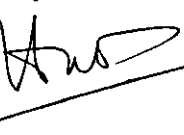
Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe hai bánh gắn máy, ba bánh gắn máy, sơ mi rơ moóc trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế - BTC (để báo cáo);
- Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - BTP (để kiểm tra);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra);
- Báo Đồng Khởi;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Phòng Tiếp dân (để niêm yết);
- N/c TCĐT; TTTH;
- Lưu: VT.


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
CHỦ TỊCH

Võ Thành Hạo

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
XE HAI BÁNH GẮN MÁY, BA BÁNH GẮN MÁY
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3
năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Đồng

STT	TÊN LOẠI XE	ĐƠN GIÁ
A	XE HAI BÁNH GẮN MÁY	
I	XE DO NHẬT BẢN SẢN XUẤT	
1	XE DO HÃNG HONDA SẢN XUẤT, LẮP RÁP	
1.1	Loại xe 50cc	
a	Honda cúp kiểu 81	
	Sản xuất trước năm 1977 (C67, Dam, Vespa)	5.000.000
	Vespa Đài Loan (không đề)	6.000.000
	Vespa Đài Loan (có đề)	7.000.000
	Sản xuất năm 1977 - 1980	8.000.000
	Sản xuất năm 1981 đầu-giữa-cuối	10.500.000
	Sản xuất năm 1986-1995	16.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	17.000.000
b	Honda cúp kiểu 82	
	Sản xuất năm 1982-1988	13.000.000
	Sản xuất năm 1989-1995	17.500.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	18.000.000
c	Honda Chaly, Sanyang	
	Sản xuất năm 1978-1981	7.500.000
	Sản xuất năm 1982-1995	11.500.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	12.500.000
d	Honda Dax, MD, MP, CBX, MBR	
	Sản xuất năm 1978-1985	8.000.000
	Sản xuất năm 1986-1995	11.500.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	12.000.000
đ	Honda CD, JAZZ	
	Sản xuất năm 1988 về trước	9.000.000
	Sản xuất năm 1989-1995	12.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	16.000.000
e	Honda MAGNA 50	
	Sản xuất năm 1978 về trước	10.000.000
	Sản xuất năm 1989-1995	16.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	17.000.000
g	Honda NS50F, NSR50, NS1	
	Sản xuất năm 1988 về trước	14.000.000
	Sản xuất năm 1989-1995	21.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	24.000.000
h	Honda Ga, Mini, GDI 50, TDCT 50	
	Sản xuất năm 1978-1985	5.500.000

	Sản xuất năm 1986-1995	9.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	11.000.000
i	Các loại xe khác	5.000.000
1.2	LOẠI XE 70-90CC	
a	Honda cúp kiểu 81	
	Sản xuất trước năm 1977 (C65)	8.000.000
	Sản xuất năm 1977-1985	11.000.000
	Sản xuất năm 1986-1995	17.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	18.000.000
b	Honda cúp kiểu 82	
	Sản xuất năm 1982-1991	14.000.000
	Sản xuất năm 1992-1995	18.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	19.000.000
c	Honda CD, CB, MD, MP	
	Sản xuất năm 1985 về trước	10.000.000
	Sản xuất năm 1986-1995	14.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	16.000.000
d	Honda Deluxe, C70DD, DE, DM, DN	
	Sản xuất năm 1988 về trước	15.000.000
	Sản xuất năm 1989-1995	16.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	18.000.000
đ	Sanyang 70-dưới 125	8.000.000
e	Loại xe Sanyang 125-150	10.000.000
g	DH 88	10.000.000
h	Các loại xe khác	8.000.000
1.3	LOẠI XE 100CC	
	Sản xuất năm 1988 về trước	20.000.000
	Sản xuất năm 1989-1995	22.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	27.000.000
1.4	LOẠI XE 120-125CC	
a	Honda CB 125, UG 125, CBX, CD 125	
	Sản xuất năm 1985 về trước	18.500.000
	Sản xuất năm 1986-1995	31.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	36.000.000
b	Honda Spacy 125	
	Sản xuất năm 1991 về trước	45.000.000
	Sản xuất năm 1992-1995	65.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	100.000.000
c	Các loại xe khác	18.500.000
1.5	LOẠI XE TRÊN 125-205cc	
a	Honda CBC 135	
	Sản xuất năm 1985 về trước	23.000.000
	Sản xuất năm 1986-1995	30.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	35.000.000
b	Honda 250: LA, CBR, NSR, VTT, VT2	
	Sản xuất năm 1985 về trước	23.000.000
	Sản xuất năm 1986-1991	30.000.000
	Sản xuất năm 1992-1995	40.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	45.000.000
c	Honda 150-200cc các hiệu khác	

	Sản xuất năm 1988 về trước	18.000.000
	Sản xuất năm 1989-1992	26.000.000
	Sản xuất năm 1992-1995	30.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	35.000.000
d	Các loại xe khác	18.000.000
2	Xe do hãng Suzuki, Yamaha, Kawasaki sản xuất	
2.1	Loại xe 50cc	
	Sản xuất năm 1985 về trước	6.000.000
	Sản xuất năm 1986-1991	8.000.000
	Sản xuất năm 1992-1995	10.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	12.000.000
2.2	Loại xe 70-90cc	
	Sản xuất năm 1985 về trước	7.000.000
	Sản xuất năm 1986-1991	9.000.000
	Sản xuất năm 1992-1995	11.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	13.000.000
2.3	Loại xe trên 90-110cc	
	Sản xuất năm 1988 về trước	10.000.000
	Sản xuất năm 1989-1992	12.000.000
	Sản xuất năm 1993-1995	14.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	16.000.000
2.4	Loại xe trên 110-125cc	
	Sản xuất năm 1985 về trước	14.000.000
	Sản xuất năm 1986-1992	17.000.000
	Sản xuất năm 1993-1995	23.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	32.000.000
II	XE DO CÁC NƯỚC ASEAN LẬP RÁP	
1	Loại xe 100 - 150cc: Honda ASTREA, Win, NOVA Cosmot 110, Piaggio, Excel	
	Sản xuất năm 1988 về trước	12.000.000
	Sản xuất năm 1989-1992	13.500.000
	Sản xuất năm 1993 - 1995	15.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	17.000.000
2	Honda Dream I (không đề) Dream III (4 số) Suzuki Crytal	
	Sản xuất năm 1988 về trước	12.000.000
	Sản xuất năm 1989-1992	13.000.000
	Sản xuất năm 1993-1995	14.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	16.000.000
3	Honda Dream II cao, Suzuki Viva 110	
	Sản xuất năm 1988 về trước	17.500.000
	Sản xuất năm 1989-1992	19.500.000
	Sản xuất năm 1993-1995	21.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	23.000.000
4	Honda Dream II lùn, GL, Max 125	
	Sản xuất năm 1989-1991	16.500.000
	Sản xuất năm 1992-1995	18.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	20.000.000
5	Honda Glpro 125	
	Sản xuất năm 1989-1991	20.500.000

	Sản xuất năm 1992-1995	24.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	25.000.000
6	<i>Các loại xe khác</i>	12.000.000
III	XE DO ITALIA SẢN XUẤT	
1	Loại xe 50cc	
1.1	Vespa 50	
	Sản xuất năm 1988 về trước	8.000.000
	Sản xuất năm 1989-1995	9.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	11.000.000
1.2	Vespa Piaggio 50	
	Sản xuất năm 1994-1995	15.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	17.000.000
2	Loại xe trên 50cc-150cc, Vespa Piaggio, Typhoon 125	
	Sản xuất năm 1988 về trước	13.000.000
	Sản xuất năm 1989-1992	18.000.000
	Sản xuất năm 1993 - 1995	20.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau	22.000.000
3	<i>Các loại xe khác</i>	8.000.000
IV	XE DO CỘNG HOÀ LIÊN BAN ĐỨC, SEC, SLOVAKIA VÀ MỘT SỐ HIỆU KHÁC SẢN XUẤT	
1	Simson bs50, bs51, Babetta, Tava 50	
	Sản xuất trước năm 1988	1.500.000
	Sản xuất từ năm 1988 về sau	2.000.000
2	Simson Comprt 51, 70, Cezet 125, Winck 125, Boxuh	
	Sản xuất trước năm 1988	2.000.000
	Sản xuất từ năm 1988 về sau	3.000.000
3	Etz 150, Cezet, Tawa 350	
	Sản xuất trước năm 1988	5.500.000
	Sản xuất từ năm 1988 về sau	6.000.000
4	Một số hiệu khác	
	Citi giò gà	12.500.000
	Citi phuộc	14.500.000
	Citi số khung, số máy 15,16	16.500.000
	Daelim 125	26.000.000
	Bonus 125	16.000.000
	Husky 150	25.000.000
5	<i>Các loại xe khác</i>	5.000.000
V	XE DO TRUNG QUỐC - VIỆT NAM SẢN XUẤT, LẮP RÁP	
1	Loại xe 50cc	
	Fusin	7.000.000
	Savi Wave S, Savi, Luxe	8.000.000
	Savi Wave RSX, Maxkawa	10.000.000
	YMH Maxneo Armami	10.000.000
	SuccessFul	7.500.000
	Savi wave RS	7.800.000
	Bosscity	8.000.000
	Bos-SB8	8.400.000
	Savi Max, YMH MaxarmanI	9.500.000
	Halim	8.300.000

	Các hiệu khác	6.500.000
2	Loại xe 100cc	
	Asym	10.000.000
	Sencity	10.500.000
	Maxneo	8.500.000
	Symen	7.500.000
	Seeyes	8.000.000
	Các hiệu khác	7.000.000
3	Loại xe 110cc	
	Newkawa wave RS	7.800.000
	Hunda CP1	7.900.000
	Skygo	8.500.000
	Maxkawa	10.000.000
	Newkawa 110; Fusin	9.000.000
	Swear, Daemaco	8.000.000
	Seeyes, Lux	8.000.000
	Honda CKD	7.500.000
	Ymh Maxneo	11.000.000
	Newkawa Max	9.500.000
	Savi RS	9.800.000
	Seeyes	8.000.000
	Các hiệu khác	7.500.000
4	Loại xe 125cc	
	Tream @ 125	26.000.000
	Savi (xe số)	9.000.000
	Fusin	10.500.000
	Fashion, Longbo, CP1	16.000.000
	Sindy dáng Spacy	17.000.000
	Xiongshi	17.000.000
	Sindy dáng @	22.000.000
	YoJing	24.000.000
	Air Blade máy Fusin	16.000.000
	Saffhire (xe ga), Bella (xe ga)	18.500.000
	Nagaki	22.000.000
	Lalita	15.000.000
	Honda SDH liên doanh Nhật Bản	29.400.000
	Honda Tream liên doanh Nhật Bản	22.000.000
	Sapphtre	18.500.000
	Stylux	25.000.000
	Romantic	16.000.000
	LiFan V	17.500.000
	Flame	13.000.000
	Force	13.000.000
	Các hiệu khác	16.000.000
	* Riêng: Các hiệu Việt Nam - Trung Quốc liên doanh Nhật Bản	25.000.000
5	Loại xe 150cc	
	Fusin, Longbo	16.000.000
	Lisohaka Prety	23.000.000
	Lisohaka Prety dáng @	28.000.000

	Sindy	25.000.000
	ESH @ Trung Quốc	20.000.000
	Trem @	29.400.000
	Cfmoto	20.000.000
	Dyor	15.000.000
	Các hiệu khác	20.000.000
	* Riêng các hiệu khác Việt Nam - Trung Quốc liên doanh Nhật Bản	30.000.000
VI	XE DO ĐÀI LOAN-VIỆT NAM SẢN XUẤT LẮP RÁP	
	Dance	11.000.000
	Filly 100, Dona, Heasun, Dylan	30.000.000
	Joekey Kymco 125	28.000.000
	Beswin 150, Movie	43.000.000
	Kymco Solona 125	45.000.000
	ESH@	37.700.000
	KymcoDan	12.000.000
	Candy	18.800.000
	Các hiệu khác	30.000.000
VII	XE DO HÀN QUỐC -VIỆT NAM SẢN XUẤT LẮP RÁP	
1	Loại xe 50cc	
	Halim	9.000.000
	Super siva, Hadosiva, Neu Siva	9.000.000
	Siva	7.000.000
	Các hiệu khác	9.000.000
2	Loại xe 100cc	
	Halim, Daehan Super	9.000.000
	Limatic, Stream	10.500.000
	Daehan Nova, Daehan Apra	11.000.000
	Daehan II 100 dáng Dream	8.000.000
	Daehan II 100 dáng Wave	9.500.000
	Super Halim, Super Siva, New Siva, Hado Siva	11.000.000
	Siva	7.000.000
	Các hiệu khác	11.000.000
3	Loại xe 110cc	
	Halim	10.000.000
	Fashion	9.000.000
	Daehan Nova, Daaehan 110	11.000.000
	Các hiệu khác	11.000.000
4	Loại xe 125cc	
	Savi (xe số)	12.000.000
	Daystar	45.000.000
	Halim máy Daecin, Fusinstar, Jac	23.000.000
	Halim máy Halim dáng Spacy	26.400.000
	Daehan Smart, Daehan Suny	25.000.000
	Huyans 125, Haesun F1,3,4,5,6	17.500.000
	HaeSun F-G 125	17.500.000
	HaeSun 125F	16.000.000
	HaeSun 125F2	24.500.000
	HaeSun F14-FH	11.000.000
	HaeSun II	10.000.000

	Keeway F25	24.000.000
	Keeway F2	24.500.000
	Các hiệu khác	25.000.000
5	Loại xe 150cc	
	Union	29.500.000
	Các hiệu khác	29.000.000
VIII	XE DO VIỆT NAM LẮP RÁP - NHẬT BẢN - THÁI LAN SẢN XUẤT	
1	Loại xe 100cc	
	Super Siva máy Yasuta	10.000.000
	Siva Yasuta	8.000.000
2	Loại xe 100cc máy Thái Lan	
	Wave 100	22.000.000
	Dream II 100	26.000.000
3	Loại xe Wave	
	Wave 110cc	25.500.000
	Wave 125cc	33.000.000
4	Các hiệu khác	10.000.000
IX	XE DO HÃNG SYM SẢN XUẤT (VMEP)	
	Angela	16.500.000
	Angel	12.000.000
	Angela VCA (đùm)	15.900.000
	Angela VCB (đĩa)	16.900.000
	Angel EZ (VDA đĩa)	13.200.000
	Angel EZ (VDB đùm)	11.700.000
	Angel Power	12.500.000
	Angel EZ (VD3)	13.500.000
	Angel EZ (VD4)	12.000.000
	Angel EZ (VDB)	12.000.000
	Angel EZ (VDA)	13.200.000
	Joyride (VWD)	30.000.000
	MotowolF 125- VL1	15.400.000
	Shark WB	45.000.000
	Shark 170 (VVC)	56.000.000
	Power hi, New Angelhi	11.000.000
	Sanda Boss	9.500.000
	Fiddle II	30.000.000
	Amigo	8.500.000
	Salut (SA2)	9.000.000
	Magic	14.000.000
	Star	17.000.000
	Star Netin (VR3)	13.000.000
	RS	9.500.000
	Neu moto Star	13.700.000
	RS II (SA4)	8.000.000
	Elegant (SAC)	9.600.000
	Elegant (II SAF), Elegant	10.500.000
	Joyride (VMA)	29.000.000
	Joyride (VWB)	23.000.000
	Joyride (VWE)	27.500.000

	Attila (M9B, M9N)	20.500.000
	Attila (M9T)	22.500.000
	Attila (M9R)	25.000.000
	Attila (M9P)	27.000.000
	Attila Victoria (VT1)	26.500.000
	Attila Victoria (VT2)	24.500.000
	Attila Victoria (VT3)	27.500.000
	Attila Victoria (VT4)	25.500.000
	Attila Victoria (VT8)	25.000.000
	Attila Victoria (VT9)	24.500.000
	Attila Victoria (VTA)	23.500.000
	Attila Victoria (VTF)	23.500.000
	Attila Victoria (VTG)	22.000.000
	Attila Victoria (VT3 đĩa)	26.500.000
	Attila Victoria (VT4 đèn)	24.500.000
	Attila Victoria (VTH đĩa)	25.500.000
	Attila Victoria (VTJ đèn)	23.500.000
	Attila Elizabeth EF1 (VUA)	33.500.000
	Attila Elizabeth (VUB)	31.500.000
	Attila Elizabeth (VTC)	28.000.000
	Attila Elizabeth (VTB)	30.000.000
	Attila Elizabeth (VTD)	21.500.000
	Sanda Galaxy (SM4)	9.500.000
	Excel (VS5)	36.000.000
	Excel (VS1)	35.000.000
	Excel II (VSF)	35.700.000
	Excel II (VSG)	34.700.000
	Sanda Boss (SB8)	11.000.000
	Elegant II (SAR)	13.000.000
	Elegant II (SAS)	12.000.000
	Elegant II (SE1)	12.500.000
	Angel EZ (VDD)	14.500.000
	Angel EZ (VDE)	13.300.000
	Angela (VC1)	14.300.000
	Galaxy SR (VBC)	16.300.000
	Galaxy R (VBD)	15.500.000
	Galaxy (VBE)	14.500.000
	Attila Passing (KAS)	21.500.000
	Attila Passing XP (KAT)	22.500.000
	Attila Passing EFI (VWH)	25.500.000
	Attila Elizabeth (VTK)	29.000.000
	Attila Elizabeth (VTL)	27.000.000
	Attila Elizabeth (VUC)	33.000.000
	Attila Elizabeth (VUD)	31.000.000
	Attila Elizabeth EFI	34.000.000
	Shark 125 (VVB)	37.000.000
	Shark 125 EFI (VVE)	42.000.000
	Shark 125 EFI CBS (VVG)	44.000.000
	Các hiệu khác	10.000.000
X	XE DO HÃNG HONDA SẢN XUẤT	

JF 18 Lead	26.000.000
JF 33 Vision	28.500.000
JF 240 Lead: NHA 96, Y208T2, NHB24T, YR303T, R340T.	31.990.000
JF 240 Lead (NHB24, NHB35, Y208, R340, YR 303)	34.990.000
JF 240 Lead	35.000.000
JF 240 Lead (YR 299)	35.490.000
JF 18 Click	25.990.000
JF 18 Click Play	26.490.000
JF30 PCX: NHA 96T7, NHB25T2, R340T1, Y208T3	59.000.000
JC30 PCX	59.000.000
PCX nhập	80.000.000
Wave α HC12	15.000.000
Wave S KVRP	14.900.000
Wave S KVRP (D)	14.300.000
Wave RS KVRP (C)	16.900.000
Wave RS KVRP	14.900.000
Wave α KVRP	12.900.000
Wave RSX KVRV	15.900.000
Wave RSX KVRV (C)	17.900.000
Wave RSV KVRV	18.300.000
Wave α 1 KTLZ (không đề)	8.000.000
Wave α ; KTLN; KVRL	12.900.000
Wave α +	13.300.000
Wave α ZX, RS	14.400.000
Wave α RSV, KTLN	16.900.000
Wave α 100S KVRJ	17.500.000
Wave KRSM, KTLK, STD	12.900.000
Wave RS KTLN, KVRL, KVRP	14.900.000
Wave RSV KTLN	16.900.000
Wave α KVRL	12.900.000
Wave S KVRR	14.900.000
Wave α KVRP	12.900.000
Wave α KWY	13.390.000
Wave S (D)	14.990.000
Wave S; RS	15.990.000
Wave RS (C)	17.990.000
Wave RS KVRP (C)	16.900.000
Wave RS KWY	15.290.000
Wave RS KWY (C)	17.290.000
Wave S KWY	15.290.000
Wave S KWY (D)	14.690.000
Wave RSX	18.790.000
Wave RSX (C)	20.290.000
Wave RSV (KVRV)	18.300.000
Wave S (D) phanh cơ: NH411T, NHA 69T6, PB373, R340	15.490.000
Wave S (phanh đĩa): NH411T, NHA69T6, PB373, R340	16.490.000
Wave RS: B203T, B206T2, R263, Y106	16.490.000
Wave RS (C) B203T, B206T2, R263, Y106	17.990.000
Wave RSX (JC 43)	16.990.000
Wave RSX Fiat	29.590.000

Wave RSX Fiat (C)	30.590.000
Wave Alpha HC 120: B203, NH 411, R263, Y 106, NHA 69	14.190.000
Wave alpha HC 120	15.000.000
Wave S-J521 (D)	16.790.000
Wave S-JC521	17.790.000
Wave RS-JC530	17.990.000
Wave RS-JC530 (C)	19.490.000
Wave RS JC430	18.000.000
Wave RS JC430 (C)	19.500.000
Wave S JC431 (D)	16.800.000
Wave S JC431	17.800.000
Wave RSX JC432	17.800.000
Wave RSX JC432 (C)	20.300.000
Super Dream, Super Dream (KFVZ-STD)	15.900.000
Super Dream KFVZ-LTD	16.900.000
Super Dream KWA-HT	16.300.000
Super Dream HA08	16.990.000
Super Dream KFVY	15.900.000
Super Dream KFVZ- STD; KVVA-STD	15.900.000
Super Dream KVVA-HT	16.300.000
Super Dream KFVZ - LTD	16.900.000
Future, Future III, Future Neo KTMT, KVLN	22.500.000
Future Neo KVLN; KVLN (D);	21.500.000
Future Neo GTKVLN; GTKVKT MJ	24.000.000
Future Neo KVLS; KVLN; KTMJ	22.500.000
Future Neo KVLS (D)	21.500.000
Future Neo II KTMA; Neo	22.500.000
Future Neo GTKTMJ; GTKVLN	24.000.000
Future Neo F1 KVLH	26.000.000
Future Neo F1KVLH (C)	27.000.000
Future Neo F1	26.990.000
Future Neo F1 (C)	27.990.000
Future jc 35-64	22.500.000
Future jc 35 (C)	24.000.000
Future jc 35 (D)	21.500.000
Future Neo jc 35	22.500.000
Future Neo F1 jc 35	27.000.000
Future Neo F1 jc 35 (C)	28.000.000
Future X FI	29.000.000
Future X FI C	30.000.000
Future X JC 35 (D)	22.500.000
Future X JC 35	23.500.000
Lead JF 240	35.500.000
Honda AIR BlaDe KVGF (C)	28.000.000
Honda AIR BlaDe KVG (C)	28.500.000
Honda AIR BlaDe KVGF (C) Repsol	29.500.000
Honda AIR BlaDe KVGF (S)	26.500.000
Honda AIR BlaDe KVGF	27.000.000
Honda AIR BlaDe F1	31.990.000
Honda AIR BlaDe F1REPSOL	32.990.000

Air Blade F1: NHA 69T3, NHA 96T3, R313 13, PB 383T2	32.990.000
Air Blade F1 (Sơn từ tĩnh-Magnet): R343, Y209	38.000.000
Air Blade F1: SMJF 27E02...; SK...AY1....	37.000.000
Air Blade F1 (SMJF 27E02...; SK...AY7...	38.000.000
Air Bkade FI (NHB25, NHB35, R340)	36.990.000
Air Bkade FI (NHB35K, NHB25K)	37.990.000
Honda AIR Blade nhập	72.000.000
Click Exceed KVBVN PLAY	25.990.000
Click Exceed KVBG, KVBVN	25.500.000
JF 29, SH 125	109.000.000
Honda Spay	30.880.000
Honda wave GMN	15.200.000
Honda PS1 150	78.700.000
Honda SCR nhập	32.000.000
Honda SCR tay ga	22.000.000
Spacy @ (nhập)	100.000.000
SH nhập	178.000.000
Dylan nhập	130.000.000
KF 11 SH 150	134.500.000
RRWH150-2	67.000.000
Click 125i	60.000.000
CBR 150R	91.000.000
Scoopy I S12	60.000.000
Super Dream HA08	17.700.000
JA27 Super Dream	18.700.000
HC121 Wave α	17.000.000
JC520 Wave RS	18.200.000
JC52E Wave RS	19.000.000
JC520 Wave RS (C)	19.700.000
JC521 Wave S (D)	17.000.000
JC52E Wave S (D)	18.000.000
JC521 Wave S	18.000.000
JC52E Wave S	19.000.000
JC52 Wave RSX (C)	22.000.000
JC52E Wave S (C)	22.000.000
JF45 Lead	38.500.000
JF240 Lead	36.000.000
JF43 PCX	52.000.000
JC53 Future	25.000.000
JC53 Future F1	29.300.000
JC534 Future F1	30.000.000
JC53 Future F1 (C)	30.300.000
JC535 Future F1 (C)	31.000.000
JC533 Future	25.500.000
JF33E Vision	28.900.000
JF46 Airblade FI (có chức năng tìm xe)	40.000.000
JF46 Airblade FI (không có chức năng tìm xe)	38.000.000
JF42 SH 125i	66.000.000
KF14 SH 150i	80.000.000
JF51SH Mode	50.000.000

	Unicorn Dazzler	49.000.000
	CBR 150	95.000.000
	MSX 125	35.000.000
XI	XE DO HÃNG YAMAHA SẢN XUẤT	
	Yamaha Sirius 5C63 (đùm)	17.000.000
	Yamaha Exciter 19S2	33.300.000
	Yamaha Nouvo 22S2	24.800.000
	Yamaha Gravita 31C2 (đĩa)	24.000.000
	Yamaha Gravita 31C2 (đùm)	21.700.000
	Yamaha Gravita 31C1	23.500.000
	Gavita 31C3	25.300.000
	Yamaha Luvias 44 S1	26.000.000
	Yamaha Cuxi 1Dw1	31.200.000
	Yamaha Maximo 4P82, 4P83	20.000.000
	Yamaha Jockey SR	28.000.000
	Yamaha Lexam 15C1 (cắm)	22.500.000
	Yamaha Lexam 15C1 (đúc)	24.000.000
	Yamaha Lexam 15C2	25.700.000
	Yamaha ZY 125T (nhập)	520.000.000
	Jupiter 31C3 (đúc)	26.600.000
	Jupiter 31C2 (đĩa)	24.400.000
	Sirius (5 HU8)	14.500.000
	Sirius (5HU9; 3S31; 5C61; 5C63)	15.500.000
	Sirius (3S41; 5C62; 4C64; 5C64)	16.500.000
	Sirius 5C 64 (đĩa - đúc)	20.000.000
	Sirius 5C 64 (đùm)	15.600.000
	Sirius 5C 64 (mâm)	20.300.000
	Jupiter (5 B94)	23.000.000
	Jupiter (5 B95; 2S01; 5B92)	24.000.000
	Jupiter (5 B96)	27.000.000
	Jupiter (5 B93)	23.200.000
	Jupiter MX (2 S11; 5B91)	22.300.000
	Jupiter V (5 VT1)	21.500.000
	Jupiter V (5 VT2)	22.500.000
	Jupiter (5SD1; 5SD2; 5SD3; 4B21)	24.000.000
	Jupiter (5 VT1; 5VT7)	26.200.000
	Jupiter RC K3	27.000.000
	Nouvo (2B52)	24.500.000
	Nouvo (2B51)	23.000.000
	Nouvo (2B56)	24.500.000
	Nouvo (22 S2 STD)	25.000.000
	Nouvo (22 S2 RC)	25.200.000
	Nouvo (22 BST)	25.000.000
	Nouvo LX-STD (5P11)	31.700.000
	Nouvo LX-RC/STD (5P11)	33.000.000
	Nozza (1DR1)	30.700.000
	Mio Ultimo 23B3	21.200.000
	Mio Ultimo 23B1	20.000.000
	Mio Ultimo	17.000.000
	Mio Ultimo (4P82; 4P83; 23B3; 4P84)	21.200.000

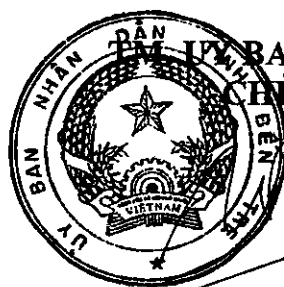
Mio Classio 23C1	22.500.000
Mio Classio 5WP1	17.000.000
Mio Classio 5wP4; 5wP5; 5wPC; 5wPA	16.000.000
Mio Classio 4D11; 4D12	21.000.000
Mio Classio 23B1	19.000.000
Amore 5wP2	17.000.000
Maximo 5wP3; 5wP4; 5wP9	17.500.000
Amore	18.000.000
Cygnus 125	28.000.000

Exciter (1S94; 1S92)	28.900.000
Exciter(1S91)	27.500.000
Exciter 5P71	33.800.000
Exciter 1S94, 1S96	31.300.000
Exciter RC - 55P1	38.800.000
Exciter GP - 55P2	39.000.000
Exciter R 1S9A	35.800.000
Exciter RC 1S94	34.000.000
Taurus 16S1	15.900.000
Taurus 16S2	14.900.000
Taurus 16S3	16.390.000
Taurus 16S4	15.390.000
Taurus LS 16SC	15.390.000
Taurus 16SB	16.390.000
MaJesty	100.000.000
FZ16S	78.000.000
Sirius F1-1FC1	22.400.000
Sirius F1-5C6J	17.500.000
Sirius Đĩa 5C6H	18.300.000
Sirius Đĩa đúc 5C6K	20.600.000
Nouvo SX GP 1DB1	37.000.000
Nouvo SX STD 1DB1	35.000.000
Nouvo SX RC 1DB1	36.300.000
Exciter RLCE – 55P1	39.500.000
Nozza 1DR1	33.000.000
Luvias FI-1SK1	26.900.000
Sirius – 5C63	17.300.000
Sirius – 5C6D – 5C64	18.300.000
Sirius – 5C6F – 5C64	20.300.000
Sirius – 5C6G – 5C64	20.600.000
Gavita 31C4	24.400.000
Jupiter RC – 31C5	26.600.000
Jupiter Gavita FI – 1PB2	26.400.000
Jupiter FI – 1PB3	27.700.000
Cuxi 1DR1	18.000.000
FZ16	40.500.000
FZ S	43.500.000
YZF R15	53.500.000
Fazer	49.000.000

	BW'S - 1CN1	31.000.000
XII	XE DO HÃNG SUZUKI SẢN XUẤT	
	Hayate uw 125ZSC	24.300.000
	Smash Revo FK 110D	15.000.000
	Smash (XCD)	14.000.000
	Smash (XD)	15.900.000
	Smash (FK 110 ZSD; Revo 110 SD)	16.000.000
	Smash (FK 110 SCD)	17.300.000
	Viva (CDX)	20.300.000
	Viva (CSD)	21.300.000
	Viva (TSD; RFD)	22.500.000
	Wetcap	12.500.000
	Hayate 125SC	22.800.000
	Hayate 125S	21.000.000
	Hayate 125SS	25.400.000
	Hayate (UW 125SC; 125ZSC)	23.600.000
	Hayate (UW 125ZSCL)	24.000.000
	Xbike FL 125SD	21.000.000
	Xbike FL 125SCD	22.000.000
	Xbike XL 125ZSCL	24.000.000
	Skydrive UK 125SC	23.800.000
	Shogun R (XSD 125)	22.500.000
	Juara; FX; Fix; Khiss; RGV; RT; RLRV 120-125	38.000.000
	Amity 125	25.000.000
	Stria	32.000.000
	Stria R	36.000.000
	Avenis 150	68.000.000
	Epicuro 150	74.000.000
	Satria F150	99.000.000
	Smash Revo FK 110D	16.000.000
	Smash Revo FK 110SCD	17.500.000
	Viva 115 FI FV 115LE	22.500.000
	GZ150-A	45.500.000
	Hayate UW125SC	25.000.000
	Hayate Special Edition UW125ZSC	25.200.000
	Hayate 125SS FI	30.000.000
	X-BIKE Sport Production SP FL 125SCD	23.200.000
	Hayate 125SS FI Special Edition	30.300.000
	Axelo	25.100.000
	GZ150-A	45.500.000
	UA 125T FI	31.000.000
	Hayabusa GSX1300R	610.000.000
	Gladius SFV650A	430.000.000
XIII	MỘT SỐ HIỆU KHÁC	
	Hongking 125	8.000.000
	Excel II 150	35.500.000
	Excel I 150	31.000.000
	Honda Mastep 125	25.000.000
	Honda Joying 110	22.000.000
	Honda Joying 125	25.000.000

	Honda Racing 150	30.000.000
	Sapphire Bella 125	19.000.000
	Wendy	78.000.000
	Kwa đen, Xám CKD 110	15.000.000
	Vivio	23.000.000
	Fantom 125 dáng @	26.000.000
	Shapphire 125	21.000.000
	Mater Moto	16.000.000
	Dance	10.000.000
	Solona	44.400.000
	Candy	17.800.000
	Enjoy	18.900.000
	Moda	11.500.000
	ESH @	15.000.000
	Rebel Min1	14.900.000
	Rebellusa	28.800.000
	Rebel Sport 170	30.700.000
	Rebel RB 125	51.000.000
	Rebel USA DD 150 E-8	45.000.000
	Rebel XL 150 ZH	16.380.000
	Rebel USA CB 125R	51.000.000
	Biu S	59.200.000
	Maxarman1	9.500.000
	Atlanta	5.000.000
	Max III plus	9.000.000
	Citi @	7.000.000
	Chituma	16.000.000
	Exotic	14.000.000
	Fortupe	24.200.000
	Asyw	10.000.000
	Huyue	23.000.000
	Super Harley	28.800.000
	Fondar S	20.000.000
	Honda CKD	11.500.000
	Kawasaki	11.000.000
	Vento Rebellian	50.000.000
	Zong Shen ZS 150ZH-2D 150cc	18.500.000
	Zong Shen ZS 175ZH-3D 175cc	19.000.000
	ZN 125T (K; F)	17.800.000
	Tuk -Tuk (xe lam)	17.000.000
	Yama CKD 107	8.250.000
	Wavethais CKD 110	8.250.000
	Savi IKD 50FI	9.000.000
	Rebelusa DD350E – 9B	40.000.000
	Super Harley DD300E-6B	34.300.000
	Super Harley DD350E-6	40.000.000
	Hyosung Qquila GV650	69.000.000
XIV	PIAGGIO VESPA	
	Vespa 125-150cc (nhập)	125.000.000
	Piaggio Beverly RST 125i.e	143.000.000

	Piaggio Liberty RST 125	57.500.000
	Piaggio FLY 125	51.200.000
	Piaggio ZIP 100	34.000.000
	Vespa GTS Super 125i.e	131.400.000
	Vespa LXV 125i.e	116.500.000
	Vespa 150-140	81.000.000
	Fly 125i.e – 110	43.900.000
	Fly 150i.e – 310	48.500.000
	Vespa LX 125i.e – 300	67.900.000
	Vespa S 125v – 501	66.700.000
	Vespa Primavera 125 3V ie – 100	68.800.000
	Vespa GTS 125 3V ie – 310	79.800.000
XV	PIAGGIO VESPA VIỆT NAM SẢN XUẤT	
	Vespa LX 125 - 110	64.700.000
	Vespa LX 150-210	78.000.000
	Vespa S 125-111	67.400.000
	Vespa S 150- 211	79.500.000
	Piaggio Liberty 125i.e	54.000.000
	Liberty 150i.e	67.900.000
	Liberty 125i.e-100	56.800.000
	Liberty 150i.e-200	70.700.000
	Vespa LX 125i.e	66.700.000
	Vespa LX 150i.e	80.500.000
XVI	XE HIỆU KYMCO	
	Candy Hi 50 (đùm)	18.400.000
	People 16Fi (đĩa)	38.500.000
	Like Many Fi (đùm)	29.900.000
	Like Many Fi (đĩa)	31.200.000
B	XE BA BÁNH GẮN MÁY	
I	XE DO HÃNG HONDA (NHẬT BẢN) SẢN XUẤT, LẬP RÁP: XE LAM, BA GÁC MÁY	5.000.000
II	XE BA BÁNH TRUNG QUỐC CÁC HIỆU	36.000.000



Võ Thành Hạo